TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BA ĐÌNH** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **20**/2022/KDTM-ST
Ngày 16 tháng 3 năm 2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Đỗ Thị Sỹ Long**

2. Bà **Ngô Thùy Linh**

Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Thùy Linh**

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình:

Bà **Nguyễn Thị Thanh Thủy** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 129/TL - DSST ngày 10 tháng 11 năm 2021 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2022/QĐXX - ST ngày 09 tháng 02 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 41/QĐST-HPT ngày 04 tháng 3 năm 2022 giữa:

- Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB).** Trụ sở: Tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2 Tòa nhà S -111A P, phường B, quận 1, Thành phố H. Người đại diện theo pháp luật: ông Hàn Ngọc V, chức vụ: Tổng Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: ông Lý Quốc V, ông Phan Văn T và ông Nguyễn Trung H theo Giấy ủy quyền số 008332.22 ngày 14/02/2022 v/v nộp đơn khởi kiện và tham gia tố tụng tại Tòa án. Ông V, ông T có mặt.

- Bị đơn: Ông **Vũ Hữu L**, sinh năm 1959 và bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1961. Địa chỉ: Số 40, ngõ 515, đường H, phường V, quận B, thành phố H. Người đại diện theo ủy quyền của bà S; ông Vũ Hữu L theo biên bản xác nhận ủy quyền ngày 12/11/2021. Ông L có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh **Vũ Hữu Q**, sinh năm 1990, chị **Ngô Minh P**, sinh năm 1990, cháu **Vũ Hữu T**, sinh năm 2016 và cháu **Vũ Hữu H**, sinh năm 2019. Người đại diện theo pháp luật của cháu T, cháu H: anh Vũ Hữu Q và chị Ngô Minh P. Người đại diện theo ủy quyền của anh Q, chị P: ông Vũ Hữu L theo biên bản xác nhận ủy quyền ngày 12/11/2021. Ông L có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* ***Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn*** **Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam** ***(sau đây viết tắt là*** **VIB*****) do người đại diện theo ủy quyền là ông Phan Văn T trình bầy***:

Ngày 01/6/2011 ông Vũ Hữu L, bà Nguyễn Thị S và Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – chi nhánh N đã ký Hợp đồng tín dụng (khách hàng cá nhân vay hạn mức) số 0206/2011/HĐTD-VIBNCT và Khế ước nhận nợ số 0206-04/2011/KUNN-VIBNCT ngày 25/5/2012 với số tiền vay là 1.500.000.000 đồng; mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh đồ nội thất; thời gian vay: 04 tháng kể từ ngày ký; Lãi suất vay: 20,5 %/năm và ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ngày 31/5/2011 với tài sản đảm bảo cho khoản vay là: Quyền sử dụng 34.8m^2 đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 8E-IV-36 tại số 40 tổ 9, V2, phường C, quận B, thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10101151293, hồ sơ gốc số: 3107.2001.QĐUB/17559.2001 do Uỷ ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 01/6/2001 cho ông Vũ Hữu L và bà Nguyễn Thị S.

Quá trình thực hiện hợp đồng ông L, bà S đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh.

Nay Ngân hàng khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Buộc ông Vũ Hữu L và bà Nguyễn Thị S phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam số tiền tạm tính đến ngày 16/3/2022 tổng cộng 4.495.813.050 trong đó nợ gốc: 1.320.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 45.478.836 đồng và nợ lãi quá hạn: 3.130.334.214 đồng. Đề nghị Tòa án tiếp tục tính lãi, lãi quá hạn phát sinh theo Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ và theo quy định của pháp luật cho đến ngày ông Vũ Hữu L và bà Nguyễn Thị S thanh toán toàn bộ khoản vay.

- Trường hợp ông Vũ Hữu L và bà Nguyễn Thị S không trả hết nợ, đề nghị Tòa án tuyên Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam được yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mại toàn bộ tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng 34.8m^2 đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 8E-IV-36 tại số 40 tổ 9, V2, phường C, quận B, thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10101151293, hồ sơ gốc số: 3107.2001.QĐUB/17559.2001 do Uỷ ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 01/6/2001 cho ông Vũ Hữu L và bà Nguyễn Thị S để thu hồi nợ cho Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.

- Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết các khoản nợ thì đề nghị Tòa án tuyên Ông Vũ Hữu L và bà Nguyễn Thị S phải có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán cho đến khi trả hết nợ cho VIB.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, ngân hàng có ý kiến như sau: Ngân hàng không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn do yêu cầu phản tố của bị đơn hoàn toàn không có căn cứ. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

* Bị đơn: ông ***Vũ Hữu L*** *và bà* ***Nguyễn Thị S***. Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị S: ông Vũ Hữu L trình bày:

Ngày 17/11/2010, vợ chồng ông bà và Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – chi nhánh N có ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà (của bên thứ 3 là cá nhân). Đối với hợp đồng thế chấp này của vợ chồng ông là đảm bảo cho khoản vay không quá 600.000.000 đồng của anh Trần Mạnh D (là con của em gái ông L) và vợ anh D là chị Lê Ngọc T.

Vợ chồng ông bà xác nhận vợ chồng ông bà và Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – chi nhánh N đã ký Hợp đồng tín dụng (khách hàng cá nhân vay hạn mức) số 0206/2011/HĐTD-VIBNCT với số tiền vay là 1.500.000.000 đồng; mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh đồ nội thất; thời gian vay: 04 tháng kể từ ngày ký; Lãi suất vay: 20,5 %/năm và ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ngày 31/5/2011 với tài sản đảm bảo cho khoản vay là: Quyền sử dụng 34.8m^2 đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 8E-IV-36 tại số 40 tổ 9, V2, phường C, quận B, thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10101151293, hồ sơ gốc số: 3107.2001.QĐUB/17559.2001 do Uỷ ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 01/6/2001 cho ông Vũ Hữu L và bà Nguyễn Thị S.

Trong hợp đồng tín dụng năm 2011 có ghi mục đích vay tiền là: bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh đồ nội thất. Nhưng thực tế vợ chồng ông bà không kinh doanh đồ nội thất. Tất cả các giấy tờ liên quan đến việc ký hợp đồng tín dụng đều do ngân hàng và anh D làm ra.

Do vợ chồng ông bà không hiểu biết pháp luật nên chỉ nghĩ là ký hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp năm 2011 là để tiếp tục đảm bảo cho khoản vay của vợ chồng anh D, chị T. Mặc dù vợ chồng ông bà có ký hợp đồng tín dụng nhưng vợ chồng ông không nhận được bất cứ khoản tiền nào từ ngân hàng mà số tiền này được chuyển vào tài khoản của vợ chồng anh D, chị T.

Khi anh D, chị T bỏ trốn, ngân hàng VIB – chi nhánh N có đến gặp vợ chồng ông và nói vợ chồng ông bà phải chịu trách nhiệm mỗi ngày trả lãi 7.600.000 đồng nên

vợ chồng ông bà đã nộp vào chi nhánh VIB số tiền là 230.000.000 đồng từ ngày 11/12/2012 đến 23/9/2014. Ông khẳng định biên bản làm việc về việc kiểm tra khách hàng đang có nợ quá hạn ngày 27/9/2012 là do ông viết. Tuy nhiên, biên bản làm việc này không phải do ông tự nguyện viết mà do ngân hàng VIB đến gặp ông và yêu cầu ông viết ra.

Đối với giấy rút tiền ngày 25/5/2012 là chữ ký của ông xác nhận ở phần người nhận tiền, tuy nhiên trên thực tế sau khi anh D, chị T bỏ trốn thì ngân hàng có yêu cầu ông bà ký vào giấy rút tiền.

Vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng TMCP Quốc Tế và vợ chồng ông bà đã được Tòa án nhân dân quận B thụ lý vào ngày 25/9/2015 và đã được Tòa án đình chỉ giải quyết vào ngày 29/9/2017.

Đối với các giấy tờ cụ thể: phiếu xuất kho, hợp đồng mua bán và hợp đồng vay vốn đều là chữ ký của ông bà nhưng đều do ngân hàng làm và bảo ông bà ký nhằm thực hiện thủ tục đáo hạn tại ngân hàng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Quốc Tế, vợ chồng ông bà có ý kiến như sau: Ngân hàng khởi kiện là không đúng, mặc dù hợp đồng tín dụng được ký giữa vợ chồng ông bà và ngân hàng nhưng thực tế vợ chồng ông bà không nhận được số tiền vay trên. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để đảm bảo cho quyền lợi của ông bà.

Nay, ông L và bà S có yêu cầu phản tố với nội dung sau:

- Buộc Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – chi nhánh N trả lại cho vợ chồng ông bà số tiền 230.000.000 (Hai trăm ba mươi triệu) đồng;

- Buộc Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam trả lại cho ông bà Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10101151293, hồ sơ gốc số: 3107.2001.QĐUB/17559.2001 do Uỷ ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 01/6/2001 cho ông Vũ Hữu L và bà Nguyễn Thị S.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh **Vũ Hữu Q**, chị **Ngô Minh P**, cháu **Vũ Hữu T**, cháu **Vũ Hữu H**. Người đại diện theo ủy quyền của anh Q, chị P: ông Vũ Hữu L trình bày:

Anh chị là con trai và con dâu của ông Vũ Hữu L và bà Nguyễn Thị S. Hiện nay, bố mẹ anh chị là ông L, bà S cùng vợ chồng anh chị là người trực tiếp quản lý và ở tại số 40 tổ 9, V2, phường C, quận B, thành phố H (nay là số 40, ngõ 515, đường H, phường V, quận B, thành phố H) theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10101151293, hồ sơ gốc số: 3107.2001.QĐUB/17559.2001 do Uỷ ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 01/6/2001 cho ông Vũ Hữu L và bà Nguyễn Thị S.

Trong quá trình vợ chồng anh chị sinh sống tại địa chỉ trên làm thêm một cửa sắt cuốn, cửa nhôm kính và một giàn sắt trồng rau với chi phí khoảng 30.000.000 đồng. Đối với số tiền 30.000.000 đồng này anh chị không có yêu cầu gì.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ngân hàng, anh chị đưa ra ý kiến như sau: Anh chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ngân hàng, mặc dù hợp đồng tín dụng được ký giữa bố mẹ anh chị và ngân hàng nhưng thực tế bố mẹ anh chị không nhận được số tiền vay trên. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi của bố mẹ anh chị.

Đối với yêu cầu phản tố của bố mẹ anh chị: Anh chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật để bảo vệ quyền lợi của bố mẹ anh chị.

Ngoài ra, anh chị không có trình bày gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về việc triệu tập lấy lời khai và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về toàn bộ nội dung vụ án, vì vậy Tòa án không tiến hành hòa giải cho nguyên đơn và bị đơn được, Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

**** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa phát biểu quan điểm***:

- Việc tuân theo pháp luật của thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán quy định tại Điều 48 BLTTDS, cụ thể:

- Về thẩm quyền: Theo qui định tại khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015 về thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ: Ông Vũ Hữu L, sinh năm 1959 và bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1961 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 40, ngõ 515, đường H, phường V, quận B, thành phố H. Như vậy, việc Tòa án nhân dân quận B thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và tư cách các đương sự: Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ pháp luật theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tư cách người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 68 BLTTDS.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký tòa án tại phiên tòa: Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại chương 14 của BLTTDS sửa đổi về phiên tòa sơ thẩm:

+ Chấp hành đúng theo các nguyên tắc cơ bản về xét xử và thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quy định của BLTTDS.

+ Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 51 BLTTDS.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án:

- Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 234 BLTTDS.

Nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các Điều 70, Điều 71 BLTTDS trong việc nộp đơn khởi kiện, cung cấp tài liệu chứng cứ, nộp tạm ứng án phí và trình bày yêu cầu của mình. Chấp hành đúng nội quy phiên tòa theo Điều 234 BLTTDS.

Bị đơn đã được thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các Điều 70, Điều 72 BLTTDS.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các Điều 70, Điều 72 BLTTDS.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam; Buộc ông Vũ Hữu L, sinh năm 1959 và bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1961. Địa chỉ: Số 40, ngõ 515, đường H, phường V, quận B, thành phố H phải thanh toán trả cho VIB số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 16/3/2022 số tiền Nợ gốc: 1.320.000.000 đồng và khoản lãi phát sinh sau ngày 16/3/2022 cho đến khi thanh toán hết nợ gốc theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng (khách hàng cá nhân vay hạn mức) số 0206/2011/HĐTD-VIBNCT và Khế ước nhận nợ số 0206-04/2011/KUNN-VIBNCT ngày 25/5/2012.

Đối với Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà (của khách hàng là cá nhân) ngày 31/5/2011 tại Văn phòng công chứng V, thành phố H và các phụ lục hợp đồng kèm theo được ký giữa ông Vũ Hữu L và bà Nguyễn Thị S với VIB là hợp pháp. Chấp nhận yêu cầu của VIB trong trường hợp ông L, bà S không thanh toán được khoản nợ trên thì VIB có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Án phí sơ thẩm: Ông Vũ Hữu L và bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, ông L, bà S là người trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí. Vì vậy, ông L, bà S được miễn án phí.

Nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về tố tụng:

Ngày 10 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân quận B thụ lý vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng tín dụng ngắn hạn giữa Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam và ông Vũ Hữu L, bà Nguyễn Thị S. Quá trình giải quyết, do xác định mục đích của hai bên trong hợp đồng vay tín dụng vay cá nhân nên Tòa án đã xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp về dân sự. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu thu thập được, tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử xác định thời điểm ký hợp đồng tín dụng ngắn hạn thì ông Vũ Hữu L, bà Nguyễn Thị S có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh đồ nội thất. Do vậy, xác định đây là tranh chấp kinh doanh thương mại được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Vũ Hữu L và bà Nguyễn Thị S đăng ký nhân khẩu thường trú tại số 40, ngõ 515, đường H, phường V, quận B, thành phố H. Do ông L, bà S không thanh toán được khoản nợ cho VIB khi đến hạn trả nợ. Do vậy, VIB đã khởi kiện ông L, bà S đến Tòa án nhân dân quận B, đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông L, bà S phải thanh toán trả VIB toàn bộ khoản nợ gốc và lãi phát sinh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân quận Ba Đình thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền và còn thời hiệu.

Hợp đồng tín dụng (khách hàng cá nhân vay hạn mức) số 0206/2011/HĐTD-VIBNCT và Khế ước nhận nợ số 0206-04/2011/KUNN-VIBNCT ngày 25/5/2012 đáp ứng đủ điều kiện của chủ thể ký kết Hợp đồng và nội dung ký kết phù hợp với quy định của pháp luật nên là Hợp đồng tín dụng có giá trị pháp lí.

Quá trình giải quyết vụ án, trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không đưa ra yêu cầu độc lập nên Tòa án không xem xét.

Trong vụ án này: Hợp đồng tín dụng; Hợp đồng thế chấp; giao dịch dân sự giữa các đương sự được thực hiện trước khi Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực, vì vậy vụ án được áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết đúng với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015.

[2]. Về nội dung:

Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng (khách hàng cá nhân vay hạn mức) số 0206/2011/HĐTD-VIBNCT và Khế ước nhận nợ số 0206-04/2011/KUNN-VIBNCT ngày 25/5/2012 giữa VIB và ông L, bà S; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà (của khách hàng là cá nhân) ngày 31/5/2011 và các phụ lục hợp

đồng kèm theo được ký giữa ông L, bà S với VIB tại Văn phòng công chứng V, thành phố H. Ngân hàng VIB đã giải ngân cho ông L, bà S tổng số tiền là: 1.500.000.000 đồng. Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng ông L, bà S đã thanh toán trả cho VIB tổng cộng số tiền là: 275.742.603 đồng trong đó: Nợ gốc: 180.000.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 54.565.111 đồng; Nợ lãi quá hạn: 14.177.492 đồng. Tại phiên tòa hôm nay, VIB xác nhận ông L, bà S còn nợ VIB tổng số tiền tạm tính đến ngày 16/3/2022 là: 4.495.813.050 trong đó nợ gốc: 1.320.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 45.478.836 đồng và nợ lãi quá hạn: 3.130.334.214 đồng.

Ông L cho rằng trong hợp đồng tín dụng năm 2011 có ghi mục đích vay tiền là: bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh đồ nội thất. Nhưng thực tế vợ chồng ông bà không kinh doanh đồ nội thất. Tất cả các giấy tờ liên quan đến việc ký hợp đồng tín dụng đều do ngân hàng và anh D (là con trai của em gái ông) làm ra. Đối với các giấy tờ cụ thể: phiếu xuất kho, hợp đồng mua bán và hợp đồng vay vốn ông khẳng định đều là chữ ký của ông L nhưng là do ngân hàng làm và bảo ông bà ký để thực hiện thủ tục đáo hạn tại ngân hàng. Ông L cũng khẳng định tất cả các giấy tờ nêu trên đều là chữ ký của ông L. Mặt khác, ông L cũng khẳng định đối với giấy rút tiền ngày 25/5/2012 là chữ ký của ông xác nhận ở phần người nhận tiền. Tuy nhiên, trên thực thế sau khi anh D, chị T bỏ trốn thì ngân hàng có yêu cầu ông bà ký vào giấy rút tiền. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông L cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh những giấy tờ liên quan đến hợp đồng tín dụng là do ngân hàng làm ra và ép ông ký. Vì vậy, không có căn cứ để xem xét đối với trình bày của ông L.

Hội đồng xét xử nhận thấy, Hợp đồng tín dụng (khách hàng cá nhân vay hạn mức) số 0206/2011/HĐTD-VIBNCT và Khế ước nhận nợ số 0206-04/2011/KUNN-VIBNCT ngày 25/5/2012 được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện và phù hợp với quy định của Luật các tổ chức tín dụng và Bộ luật Dân sự. Do đó xác định đây là hợp đồng hợp pháp có hiệu lực thi hành đối với các bên.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng ông L, bà S đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán kể từ ngày 15/8/2012 nên theo Điều 5 của Hợp đồng tín dụng quy định thu hồi nợ và xử lý nợ:

"1. Nếu Bên vay hoặc Bên bảo lãnh (nếu có) vi phạm bất kỳ thỏa thuận nào trong Hợp đồng này hoặc Hợp đồng bảo đảm tiền vay, thì VIB được toàn quyền quyết định:

a. Trích tiền từ bất kỳ tài khoản nào của Bên vay để thu hồi nợ trước hạn;

b. Chuyển toàn bộ dư nợ của Bên vay tại VIB sang nợ quá hạn và thực hiện ngay mọi biện pháp thu hồi nợ phù hợp với quy định của pháp luật"

Nay Ngân hàng khởi kiện buộc ông L, bà S phải thanh toán cho ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 16/3/2022 là 4.495.813.050 trong đó nợ gốc: 1.320.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 45.478.836 đồng và nợ lãi quá hạn: 3.130.334.214 đồng.

Xét thấy việc thỏa thuận lãi trong hạn, lãi quá hạn và cách tính lãi trong hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp là đúng pháp luật và phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng, phù hợp với Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên được chấp nhận. Do đó, việc VIB khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L, bà S phải thanh toán trả VIB số tiền nợ trên là có căn cứ chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu phản tố của ông Vũ Hữu L và bà Nguyễn Thị S, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Yêu cầu buộc Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – chi nhánh N trả lại cho ông L, bà S số tiền 230.000.000 (Hai trăm ba mươi triệu) đồng;

Hội đồng xét xử nhận thấy ông L, bà S đã nộp số tiền 230.000.000 đồng vào tài khoản Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – chi nhánh N để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng (khách hàng cá nhân vay hạn mức) số 0206/2011/HĐTD-VIBNCT và Khế ước nhận nợ số 0206-04/2011/KUNN-VIBNCT ngày 25/5/2012 được các bên ký kết. Ông L, bà S cũng không đưa ra được chứng cứ, chứng minh đây là số tiền ông bà trả nợ thay cho anh D, chị T. Hơn nữa, trong vụ án này không có bất cứ giấy tờ, tài liệu nào thể hiện anh D và chị T là người ký hợp đồng tín dụng. Hợp đồng tín dụng giữa anh D, chị T đã được tất toán khoản vay theo quy định pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông L, bà S yêu cầu Ngân hàng trả lại số tiền trên.

- Yêu cầu buộc Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam trả lại cho ông L, bà S Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10101151293, hồ sơ gốc số: 3107.2001.QĐUB/17559.2001 do Uỷ ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 01/6/2001 cho ông Vũ Hữu L và bà Nguyễn Thị S.

Hội đồng xét xử thấy: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà (của khách hàng là cá nhân), Số công chứng 01625.11, quyển số 05TP/CC-SCC/HĐGD ngày 31/5/2011 tại Văn phòng công chứng V, thành phố H, tài sản được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 01/6/2011 tại Phòng Tài nguyên Môi trường quận B. Ông L, bà S đã đồng ý thế chấp tài sản của mình là: Toàn bộ Quyền sử dụng 34.8m^2 đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 8E-IV-36 tại số 40 tổ 9, V2, phường C, quận B, thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10101151293, hồ sơ gốc số: 3107.2001.QĐUB/17559.2001 do Uỷ ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 01/6/2001 cho ông Vũ Hữu L và bà Nguyễn Thị S thế chấp cho Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam bảo đảm cho khoản vay của ông L, bà S theo Hợp đồng tín dụng (khách hàng cá nhân vay hạn mức số 0206/2021/HĐTD-VIBNCT ngày 01/6/2011 và Khế ước nhận nợ số 0206-04/2021/KUNN-VIBNCT ngày 25/5/2012. Nội dung của Hợp đồng thế chấp tài sản

nói trên được các bên ký kết tại Văn phòng công chứng V, thành phố H và được công chứng viên công chứng. Việc ký kết là hoàn toàn tự nguyện không trái các quy định của pháp luật và đã được ông L, bà S đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tài sản thế chấp ngày 01/6/2011. Mặt khác, tài sản thế chấp đã được Phòng Tài nguyên Môi trường quận B chứng nhận việc thế chấp ngày 07/6/2011. Việc ông L, bà S ký hợp đồng thế chấp là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc và các bên tham gia ký kết có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Vì vậy, việc ông L, bà S dùng tài sản của mình để đảm bảo cho khoản vay của ông bà theo Hợp đồng tín dụng là phù hợp với quy định của pháp luật. Như vậy, có đủ căn cứ để xác nhận hợp đồng thế chấp nêu trên có giá trị pháp lí.

Do vậy, Ông L, bà S yêu cầu Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam trả lại cho ông L, bà S Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10101151293, hồ sơ gốc số: 3107.2001.QĐUB/17559.2001 do Uỷ ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 01/6/2001 là không có căn cứ để chấp nhận.

Yêu cầu của VIB đề nghị Tòa án tuyên khi bản án có hiệu lực pháp luật mà ông L, bà S không thực hiện nghĩa vụ thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản nợ thì VIB có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để đảm bảo thi hành án là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5]. Về án phí sơ thẩm:

VIB không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; Bị đơn ông Vũ Hữu L và bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông Vũ Hữu L, bà Nguyễn Thị S là người trên 60 tuổi nên được miễn án phí.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

- Nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật;

- Vì các căn cứ nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 30; Điều 35, Điều 39; khoản 1 Điều 147, Điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 342, 343, 715, 716, 718, 719, 720, 721 Bộ luật dân sự năm 2005; Căn cứ Điều 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 127 Luật Đất đai 2003; Căn cứ khoản 14, 16 Điều 4, khoản 2 Điều 91, Điều 95, điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Căn cứ Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về "Giao dịch bảo đảm". Căn cứ Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2012 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 163/NĐ-CP

ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm. Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam yêu cầu ông Vũ Hữu L và bà Nguyễn Thị S phải thanh toán trả cho Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam toàn bộ nợ gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn theo Hợp đồng tín dụng (khách hàng cá nhân vay hạn mức) số 0206/2011/HĐTD-VIBNCT và Khế ước nhận nợ số 0206-04/2011/KUNN-VIBNCT ngày 25/5/2012.

- Xác nhận ông Vũ Hữu L và bà Nguyễn Thị S còn nợ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam tổng số tiền tạm tính đến ngày 16/3/2022 là **4.495.813.050** *(Bốn tỷ, bốn trăm chín mươi lăm triệu, tám trăm mười ba nghìn, không trăm năm mươi)* đồng trong đó nợ gốc: **1.320.000.000** *(Một tỷ, ba trăm hai mươi triệu)* đồng, nợ lãi trong hạn: **45.478.836** *(Bốn mươi lăm triệu, bốn trăm bảy mươi tám nghìn, tám trăm ba mươi sáu)* đồng và nợ lãi quá hạn: **3.130.334.214** *(Ba tỷ, một trăm ba mươi triệu, ba trăm ba mươi tư nghìn, hai trăm mười bốn)* đồng.

- Buộc ông Vũ Hữu L và bà Nguyễn Thị S phải thanh toán trả cho Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam tổng số tiền tạm tính đến ngày 16/3/2022 là **4.495.813.050** *(Bốn tỷ, bốn trăm chín mươi lăm triệu, tám trăm mười ba nghìn, không trăm năm mươi)* đồng trong đó nợ gốc: **1.320.000.000** *(Một tỷ, ba trăm hai mươi triệu)* đồng, nợ lãi trong hạn: **45.478.836** *(Bốn mươi lăm triệu, bốn trăm bảy mươi tám nghìn, tám trăm ba mươi sáu)* đồng và nợ lãi quá hạn: **3.130.334.214** *(Ba tỷ, một trăm ba mươi triệu, ba trăm ba mươi tư nghìn, hai trăm mười bốn)* đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật ông Vũ Hữu L và bà Nguyễn Thị S không thanh toán hoặc thanh toán không đủ số tiền gốc và tiền lãi nói trên cho Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam thì Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp của ông Vũ Hữu L và bà Nguyễn Thị S để thu hồi nợ là: Quyền sử dụng 34.8m^2 đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 8E-IV-36 tại số 40 tổ 9, V2, phường C, quận B, thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10101151293, hồ sơ gốc số: 3107.2001.QĐUB/17559.2001 do Uỷ ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 01/6/2001 cho ông Vũ Hữu L và bà Nguyễn Thị S đảm bảo cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ được quy định tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng

đất và quyền sở hữu nhà (của khách hàng là cá nhân), Số công chứng 01625.11, quyển số 05TP/CC-SCC/HĐGD ngày 31/5/2011 tại Văn phòng công chứng V, thành phố H.

Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp nêu trên sẽ được thanh toán toàn bộ nợ trong các hợp đồng tín dụng nêu trên, nếu có dư nợ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam phải trả lại cho bên thế chấp, nếu thiếu thì bên vay tiền tiếp tục phải trả cho ngân hàng số tiền còn thiếu.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn: ông Vũ Hữu L và bà Nguyễn Thị S.

3. Do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đưa ra yêu cầu độc lập nên Tòa án không xem xét. Nếu sau này giữa các bên có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Ông Vũ Hữu L, bà Nguyễn Thị S được miễn toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp 37.000.000 *(Ba mươi bảy triệu)* đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0067503 ngày 03 tháng 11 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố H.

3. Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, ông Vũ Hữu L và bà Nguyễn Thị S còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với khoản tiền nợ gốc cho đến khi thanh toán hết nợ theo mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng đã ký.

Trường hợp hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án.

Nơi nhận:
- *Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;*
- *Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình;*
- *Chi cục THA dân sự quận Ba Đình;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

Nguyễn Thị Nhung